TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05A/2018/HC-ST
Ngày: 19/7/2018
V/v Khiếu kiện Quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Chất

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa .

Bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Chính Hướng- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2017/TLST-HC ngày 13/11/2017 về việc Khởi kiện quyết định hành chính của UBND huyện TH, Chủ tịch UBND huyện TH theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-HC ngày 08 tháng 6 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 26 tháng 6 năm 2018 giữa:

- Người khởi kiện: Anh Lê Văn L , sinh năm 1963;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã HL, huyện TH, tỉnh HD;

Người bảo quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lý: Ông Đoàn Văn Hg – Luật sư Văn phòng luật sư NH, Đoàn luật sư tỉnh HD

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh HD; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TH, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Thị trấn TH, huyện TH, tỉnh HD;

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện Ông Trịnh Văn Th– Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện là người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban dân dân huyện TH, theo giấy ủy quyền ngày 01 tháng 12 năm 2018

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn N, sinh năm 1936;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã HL, huyện TH, tỉnh HD.

+ Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã HL, huyện TH, tỉnh HD;

Người đại diện hợp pháp của chị T: Anh Lê Văn L là người đại diện theo ủy quyền, theo giấy Ủy quyền ngày 18 tháng 6 năm 2018.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, Biên bản ghi lời khai người khởi kiện anh Lê Văn L trình bày:

Vợ chồng anh hiện đang sử dụng diện tích đất 601m2 tại thửa 748, 768 tờ bản đồ số 12, xã HL, huyện TH, tỉnh HD được UBND huyện TH cấp GCNQSDĐ số R780845 ngày 28/11/2011.

Ngày 07/7/2017, anh nhận được Kết luận số 252/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện TH với nội dung kết luận GCNQSDĐ đã cấp cho anh L chị T là không đúng quy định pháp luật từ đó kiến nghị thu hồi và hủy GCNQSDĐ. Kèm theo Kết luận 252, gia đình anh cũng nhận được thông báo số 76/TB-UBND ngày 26/6/2017 của UBND huyện TH với nội dung yêu cầu trong vòng 30 ngày kể tử nhận được Thông báo này vợ chồng anh phải nộp lại GCNQSDĐ cho UBND xã HL nếu không thì UBND huyện TH sẽ ban hành Quyết định thu hồi, hủy bỏ GCNQSDĐ.

Các nội dung hai văn bản nêu trên là kết quả của quá trình UBND TH giải quyết "Đơn đề nghị giải quyết tranh chấp đất đai" của ông Lê Văn N (bố đẻ anh L).

Anh L đề nghị TAND tỉnh Hải Dương xem xét tính hợp pháp của hai văn bản trên và hủy bỏ nếu có đủ căn cứ pháp luật. Anh L cho rằng, Kết luận số 252/QĐ-UBND đã không đánh giá đúng thực tế quá trình sử dụng đất. Cụ thể:

- Thứ nhất, vợ chồng anh đã quản lý, sử dụng ổn định hai thửa đất từ năm 1984 đến khi được cấp GCNQSDĐ năm 2001 và cho đến nay không có tranh chấp. Trong quá trình sử dụng, vợ chồng anh vẫn đóng thuế nhà đất đầy đủ.

- Thứ hai, tại hồ sơ quản lý đất đai, không thể hiện cụ T1, cụ L1, ông N, ông S có tên chủ sử dụng đối với diện tích đất trên. Tại sổ mục kê và bản đồ địa chính năm 1993 anh là người đứng tên sử dụng thửa đất này cho đến nay, nên anh là chủ sử dụng đất từ trước 15/10/1993.

- Việc cấp GCNQSDĐ của anh là đúng theo quy định pháp luật đã được Hội đồng xét duyệt và cán bộ địa chính xã thời kỳ 1996-2015 xác định là đúng quy trình.

- Ngoài ra, năm 1993, khi thực hiện chủ trương chia đất nông nghiệp theo Quyết định 721, hộ của anh có hai thành viên được cấp đất là vợ chồng anh với tiêu chuẩn 1200m2, nhưng bị trừ 124m2 vào diện tích vườn thừa trong nhà.

Từ đó, anh L xác định anh là chủ sử dụng hợp pháp diện tích đất 601m2 tại thửa 748, 768 tờ bản đồ số 12, xã HL, huyện TH, tỉnh HD.

Việc Chủ tịch UBND huyện TH và UBND huyện TH ra Kết luận số 252 và Thông báo số 76 là không có căn cứ pháp luật, đề nghị hủy bỏ.

Ngoài ra anh còn đề nghị Tòa xác định lỗi của UBND TH do ban hành văn bản không đúng pháp luật phải bồi thường cho gia đình anh theo quy định.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:

Hộ anh Lê Văn L, chị Nguyễn Thị T sử dụng 2 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 12, theo đo đạc hiện trang năm 1998 gồm thửa đất số 748 loại đất T, diện tích 539m2 và thửa đất số 768, loại đất ao, diện tích 62m2. Hai thửa đất trên có nguồn gốc của cụ Lê Văn L1 và cụ Đoàn Thị T1 (là ông, bà nội của anh L). Sau khi cụ T1, cụ L1 chết, trong hồ sơ đo đạc hiện trạng năm 1998, anh Lê Văn L đứng tên chủ sử dụng đất. Qua kiểm tra, xác minh cho thấy anh L chị T không có giấy tờ mua bán, cho tặng, thừa kế thửa đất từ cụ L1, cụ T1, ông N và ông S.

Việc ông Lê Văn N ký hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 748, 768 tờ bản đồ số 12, xã HL thay anh L chị T là không đúng quy định pháp luật.

Chủ tịch UBND huyện TH xác định việc cấp GCNQSDĐ cho anh L, chị T là không đúng quy định tại Điều 4 Quyết định số 2946/QĐ-UBND ngày 14/12/1999 của UBND tỉnh Hải Dương và Khoản 1, Điều 3 Nghị định số 04/2000/NĐ-CP ngày 11/02/2000 của Chính phủ. Vì vậy, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của anh Lý, đề nghị TAND tỉnh Hải Dương giữ nguyên Kết luận số 252 của Chủ tịch UBND huyện TH và Thông báo số 76 của UBND huyện TH.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn N trình bày:

Ông là bố đẻ của anh Lê Văn L. Ông xác định diện tích đất tại 2 thửa 748, 768 tờ bản đồ số 12, xã HL, huyện TH là của bố mẹ ông là cụ Lê Văn L1 và cụ Đoàn Thị T1. Cụ L1 mất năm 1973, cụ T1 mất năm 1986.

Cụ L1 và cụ T1 có 02 người con là ông và ông Lê Văn S1, sinh năm 1940 hiện đang sinh sống tại Sài Gòn. Trước đây, ông S có ủy uyền cho ông đi làm việc tại UBND huyện TH và UBND xã HL để thực hiện việc thu hồi lại sổ đỏ đã cấp cho anh Lê Văn L, ngoài ra còn ủy quyền cho ông được quyền định đoạt 2 thửa đất 748, 768 tờ bản đồ số 12, xã HL, huyện TH.

Ông xây dựng gia đình cho anh L chị T vào khoảng thời gian năm 1981-1983. Sau khi vợ chồng lấy nhau, anh chị về ở cùng với ông tại diện tích đất hiện nay ông đang sinh sống. Do đến khoảng năm 1984, anh V (con trai thứ 3 của ông) đi bộ đội không ai chăm sóc cụ T1 (trước đây anh V chăm sóc cụ T1) thì ông có bảo vợ chồng anh L ra ở cùng cụ T1. Vợ chồng anh L ở trên đất của các cụ tại thửa 748, 768 tờ bản đồ số 12, xã HL, huyện TH từ đó đến nay.

Trước khi vợ chồng anh L ra thửa đất này ở, ông là người đóng thuế sử dụng đất, còn sau khi vợ chồng anh L sử dụng thì thực hiện nghĩa vụ thuế đố với nhà nước.

Trước đây, ông là người làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng anh L. Mục đích là muốn tách cho anh L ra đây ở vì nhà đông con. Tuy nhiên khi ông làm thì không có sự bàn bạc thống nhất với ông S. Đến năm 2010-2011, ông S mới biết nên yêu cầu ông phải làm các thủ tục để chính quyền thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng anh L.

Ông thấy Kết luận số 252/KL-UBND của Chủ tịch UBND huyện TH ngày 31/5/2017 và Thông báo số 76/TB-UBND của UBND huyện TH là đúng quy định pháp luật. Vì trước đây khi ông làm thủ tục xin cấp GCNQSDĐ cho anh L thì bố mẹ ông đã mất, không có văn bản cho tặng QSDĐ tại thửa 748, 768 tờ bản đồ số 12, xã HL, huyện TH cho ai cả, nên ông không có quyền định đoạt đất cho anh L. Hơn nữa ông S cũng không đồng ý đối với việc cấp GCNQSDĐ cho anh L.

Tại phiên tòa:

Người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu, đề nghị Tòa án xử hủy Kết luận 252/QĐ-UBND; Thông báo 76/TB-UBND của Chủ tịch và UBND huyện TH; Buộc UBND huyện TH bồi thường số tiền thiệt hại gồm: 5 triệu đồng tiền thuê luật sư, 5 triệu đồng tiền mất thu nhập do phải đi khiếu kiện và 50 tháng lương cơ sở do tổn thất về tinh thần, tương đương với 65 triệu đồng, tổng là 75.000.000đ.

Người bị kiện xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm về việc ban hành 2 quyết định hành chính là đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông N đề nghị không chấp nhận đơn khởi kiện của anh L, giữ nguyên 2 quyết định hành chính của Chủ tịch và UBND huyện TH.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật tố tụng hành chính. Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị HĐXX không chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Văn L .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, nghe ý kiến trình bày, tranh luận của các bên đương sự, nghe quan điểm giải quyết vụ án của đại diện VKS tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Theo đơn khởi kiện, anh L yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương hủy Kết luận số 252/KL-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện TH và Thông báo số 76/TB-UBND ngày 26/6/2017 của UBND huyện TH nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương theo quy định tại Điều 30, khoản 4 Điều 32 Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa người bị kiện vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có mặt người đại diện nên Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và hình thức ban hành quyết định: Ngày 15/02/2017, ông Lê Văn N kiến nghị lên UBND huyện TH đề nghị thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho anh Lê Văn L. Nhận được kiến nghị của công dân và đề xuất của Thanh tra huyện, Chủ tịch UBND huyện TH đã ra Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 về việc kiểm tra quy trình cấp GCNQSDĐ cho anh L chị T và thành lập Đoàn kiểm tra. Đến ngày 31/5/2017, dựa trên báo cáo của Đoàn kiểm tra, Chủ tịch UBND huyện ban hành Kết luận số 252/KL-UBND kết quả kiểm tra việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông L bà T. Căn cứ vào Kết luận số 252/KL-UBND, UBND huyện TH ban hành Thông báo số 76/TB-UBND ngày 26/6/2017 thông báo về việc GCNQSDĐ cấp cho anh L, chị T không đúng quy định pháp luật và yêu cầu anh chị phải nộp lại GCNQSDĐ.

Như vậy, Kết luận 252/KL-UBND và Thông báo số 76/TB-UBND được ban hành theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật đất đai 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

[2.2] Về nội dung của quyết định: Theo sổ sách quản lý đất đai tại UBND xã HL, huyện TH mặc dù không thể hiện nguồn gốc sử dụng đất cũng như chủ sử dụng hợp pháp thời kỳ 299 nhưng các đương sự đều xác định diện tích đất tại thửa đất số 748 loại đất T, diện tích 539m2 và thửa đất số 768, loại đất ao, diện tích 62m2 mà anh L chị T đang quản lý sử dụng và được cấp GCNQSDĐ có nguồn gốc là của cụ Lê Văn L1 và cụ Đoàn Thị T1 là ông bà nội của anh L. Năm 1984, vợ chồng anh L bắt đầu sinh sống trên diện tích đất, tự kê khai sử dụng và được vào hồ sơ quản lý đất đai thời kỳ năm 1994, 1998 mặc dù không có bất kỳ văn bản nào thể hiện sự tặng cho, chuyển nhượng, thừa kế quyền sử dụng đất này từ cụ L1, cụ T1 cũng như của ông S. Năm 2001, ông Lê Văn N đứng đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ cho anh L đối với diện tích đất này và sau đó đến ngày 28/01/2001, UBND huyện TH đã cấp GCNQSDĐ thửa đất trên cho anh L chị T.

Tại điều 4 Quy định về việc lập và xét duyệt hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở khu dân cư nông thôn ban hành kèm theo Quyết định số 2946/1999/QĐ-UB ngày 14/12/1999 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định về các trường hợp được cấp GCNQSDĐ, trong đó điểm 6 nêu phải "có tên trong sổ đăng ký ruộng đất được lập khi thực hiện Chỉ thị 299/TTg, đến nay vẫn tiếp tục sử dụng, không có tranh chấp và mốc giới khu đất không thay đổi." Điều này cũng phù hợp với quy định tại Điều 3 Nghị định 04/2000/NĐ-CP, Khoản 2 Điều 3 Nghị định 17/1999/NĐ-CP của Chính phủ. Trong trường hợp này, mặc dù Sổ đăng ký ruộng đất thời kỳ thực hiện Chỉ thị 299/TTG không còn lưu nhưng các đương sự đều xác định là của cụ L1, cụ T1 do đó cần phải xác định chủ sử dụng là của cụ L1 cụ T1 chứ không phải anh L chị T. Đến thời điểm anh L chị T được xem xét cấp GCNQSDĐ cũng không có tài liệu, văn bản gì thể hiện sự chuyển nhượng, thừa kế, cho tặng từ cụ L1 cụ T1 hay các đồng thừa kế của các cụ (ông N, ông S) cho anh L, chị T. Hơn nữa, việc đề nghị cấp GCNQSDĐ cũng là do ông Lê Văn N thực hiện chứ không phải do vợ chồng anh L đề nghị. Vì vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho anh L chị T của UBND huyện TH chỉ dựa vào việc kê khai mà không căn cứ vào nguồn gốc đất để xác định chủ sử dụng hợp pháp là không đúng quy định của Luật đất đai.

Vì việc cấp GCNQSDĐ cho anh L chị T là trái pháp luật nên sau khi có kết quả xác minh, Chủ tịch UBND huyện TH ban hành Kết luận 252 xác định GCNQSDĐ đã cấp cho anh L chị T là không đúng quy định pháp luật từ đó kiến nghị thu hồi, hủy GCNQSDĐ và UBND huyện TH ban hành thông báo số 76 để thông báo cho anh L chị T về việc GCNQSDĐ của anh chị là trái pháp luật cần thu hồi, hủy bỏ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với yêu cầu xác định lỗi của UBND huyện TH và yêu cầu bồi thường của anh L, HĐXX thấy rằng, anh L mặc dù không phải chủ sử dụng hợp pháp nhưng vẫn được sử dụng đất từ năm 1984 đến nay, UBND huyện TH chưa tiến hành thu hồi đất với anh cũng như không có hành vi gì làm thiệt hại đến quyền lợi của anh. Do đó, xác định anh chưa có thiệt hại gì. Hơn nữa, như đã phân tích ở trên, Kết luận số 252/QĐ-UBND và Thông báo số 76/TB-UBND được ban hành đảm bảo quy định pháp luật nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với nội dung này.

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định Kết luận số 252/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện TH, Thông báo số 76/TB-UBND ngày 26/6/2017 của UBND huyện TH là đảm bảo về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, và hình thức ban hành cũng như nội dụng theo quy định nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh L. Vì quyết định hành chính bị khởi

kiện của Chủ tịch, UBND huyện TH ban hành đúng quy định của pháp luật nên UBND huyện TH không phải bồi thường theo yêu cầu của anh L.

[3]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông L không được chấp nhận nên phải chịu án phí hành chính sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá nghạch là 75.000.000đ x 5% bằng 3.750.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 30, 32, 116 Luật tố tụng hành chính; Luật tổ chức chính quyền địa phương, Luật đất đai năm 1993 sửa đổi bổ sung năm 1998, Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, Nghị định 04/2000/NĐ-CP, Nghị định 17/1999/NĐ-CP; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/QH14 quy định về mức thu án, lệ phí tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn L; Giữ nguyên Kết luận số 252/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của Chủ tịch UBND huyện TH, Thông báo số 76/TB-UBND ngày 26/6/2017 của UBND huyện TH;

2. Về án phí:

Anh Lê Văn L phải chịu 300.000đ án phí hành chính sơ thẩm, đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0002388 ngày 15/11/2017 tại Cục thi hành án tỉnh Hải Dương: Anh L còn phải chịu 3.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Án xử sơ thẩm công khai, báo cho các đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, Người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Văn Chất